

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2025/DS-PT

Ngày: 15/8/2025.

V/v: “Tranh chấp về thừa kế
tài sản là quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Lâm

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Quân

Bà Trần Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thanh T - Kiểm sát viên.

Ngày 15/8/2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2025/DSPT ngày 26 tháng 6 năm 2025 về việc khởi kiện: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2024 giữa:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1967. Có mặt

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn C, xã K, tỉnh Thanh Hóa).

- Bị đơn: Bà Quách Thị Đ, sinh năm: 1967. Có mặt

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn C, xã K, tỉnh Thanh Hóa).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Bùi Thị T1, sinh năm: 1989. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện K, tỉnh Hải Dương(Nay là Thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng).

2. Chị Bùi Thị H, sinh năm: 1992. Có mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn T, xã K, tỉnh Thanh Hóa).

3. Anh Bùi Ngọc H1, sinh năm: 1998. Có mặt

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn C, xã K, tỉnh Thanh Hóa).

4. Chị Bùi Thị T2, sinh năm: 1988. Có mặt

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn S, xã T, tỉnh Thanh Hóa).

5. Chị Bùi Thị H2, sinh năm 1992. Vắng mặt
Địa chỉ: Khu phố D, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương(Nay là Khu phố D, xã D, thành phố Hồ Chí Minh).

6. Anh Bùi Ngọc C, sinh năm 1994. Có mặt
Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn C, xã K, tỉnh Thanh Hóa).

7. Chị Bùi Thị T3, sinh năm 1998. Vắng mặt
Địa chỉ: Thôn E, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn E, xã K, tỉnh Thanh Hóa).

8. Chị Bùi Thị T4, sinh năm 2001. Vắng mặt
Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn C, xã K, tỉnh Thanh Hóa).

9. Bà Bùi Thị H3, sinh năm 1969. Vắng mặt
Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn B, xã K, tỉnh Thanh Hóa).

10. Chị Bùi Thị H4, sinh năm 1996. Vắng mặt
Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương(Nay là Thôn C, xã T, thành phố Hải Phòng).

11. Anh Bùi Quang T5, sinh năm 2003. Vắng mặt
Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn B, xã K, tỉnh Thanh Hóa).

12. Bà Bùi Thị H5, sinh năm 1968. Vắng mặt
Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn B, xã K, tỉnh Thanh Hóa).

13. Chị Bùi Thị H6, sinh năm 1983. Vắng mặt
Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn C, xã K, tỉnh Thanh Hóa).

14. Anh Bùi Thế H7, sinh năm 1987. Vắng mặt
Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn C, xã K, tỉnh Thanh Hóa).

15. Anh Bùi Văn D, sinh năm 1989. Có mặt
Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn C, xã K, tỉnh Thanh Hóa).

16. Ông Bùi Văn M, sinh năm: 1962. Vắng mặt
Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn Đ, xã K, tỉnh Thanh Hóa).

17. Anh Bùi Văn Đ1, sinh năm: 1986. Có mặt
Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn Đ, xã K, tỉnh Thanh Hóa).

18. Anh Bùi Văn T6, sinh năm: 1991. Vắng mặt
Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn Đ, xã K, tỉnh Thanh Hóa).

19. Bà Chu Thị H8, sinh năm: 1975. Có mặt

Địa chỉ: Khu phố F T, thị trấn K, huyện T, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Khu phố F T, xã K, tỉnh Thanh Hóa).

20. Chị Bùi Thị M1, sinh năm: 1996. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn F, xã V, huyện V, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Địa chỉ: Thôn F, xã V, tỉnh Thanh Hóa).

21. Anh Bùi Ngọc L, sinh năm: 2004. Vắng mặt

Địa chỉ: Địa chỉ: Khu phố F T, thị trấn K, huyện T, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Khu phố F T, xã K, tỉnh Thanh Hóa).

Người kháng cáo: Bị đơn bà Quách Thị Đ

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn trình bày:*

Bố mẹ chồng bà là cụ Bùi Ngọc T7 và cụ Bùi Thị T8 có sinh được 07 người con là Bùi Thị H9 (Đã chết), Bùi Thị H10 (Đã chết), Bùi Ngọc H11 (Đã chết), Bùi Ngọc T9 (Đã chết), Bùi Thị H5, Bùi Văn S (Đã chết), Bùi Văn C1 (Đã chết). Lúc sinh thời, bố mẹ chồng bà có tạo lập được một mảnh đất có diện tích là 860m² tại thôn C xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/05/2001 mang tên người sử dụng đất là ông Bùi Ngọc T7. Năm 2003 thì mẹ chồng bà chết, năm 2007 thì bố chồng bà cũng chết. Các con của bố, mẹ chồng bà đều chết sau ông T7 và bà T8. Khi bố, mẹ chồng bà chết thì đều không để lại di chúc. Chồng bà là ông Bùi Ngọc T9 chết sau cụ T7 và cụ T8 không để lại di chúc.

Quá trình sinh sống, anh chị em hòa thuận nên gia đình cũng không làm thủ tục thừa kế. Hiện nay gia đình bà đang sinh sống và quản lý một phần tài sản của bố, mẹ chồng bà để lại. Gia đình có họp nhiều lần để tiến hành chia di sản thừa kế của bố, mẹ chồng bà để lại. Tuy nhiên, bà Quách Thị Đ là vợ ông Bùi Ngọc H11 không đồng ý mà yêu cầu được chia phần nhiều hơn. Do đó trong gia đình không thống nhất được việc phân chia di sản thừa kế của bố, mẹ chồng bà để lại.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của bố mẹ chồng bà là cụ T7 và cụ T8 cụ thể như sau:

Tài sản của cụ T7 và cụ T8 để lại là quyền sử dụng đất thửa đất số 23, tờ bản đồ số 3 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp năm 2001. Diện tích là 860 m². Địa chỉ thửa đất tại thôn C xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Đề nghị Tòa án phân chia theo luật. Theo đó, sẽ chia đều cho 7 người con, mỗi người được hưởng một phần giá trị thửa đất.

Do gia đình bà đã sử dụng từ trước đến nay diện tích là 275 m² nên bà và các con bà đề nghị được nhận phần thừa kế của chồng bà bằng hiện vật là diện tích đang sử dụng, diện tích đất còn lại đề nghị chia cho những người thừa kế còn lại theo quy định của pháp luật. Phần hiện vật bà nhận có giá trị cao hơn thì bà sẽ thanh toán cho những hàng thừa kế khác bằng tiền tương đương với giá trị chênh lệch.

Sau khi Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ thì bà xác định có 3 cây mít và 1 cây nhãn là từ thời ông bà trồng, là tài sản của ông bà để lại. Những cây cối còn lại đều là tài sản của gia đình nhà bà Đ. Tài sản là cây cối của cụ T7 và cụ T8 bà cũng đề nghị chia theo quy định của pháp luật

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là bà Quách Thị Đ trình bày:

Bố mẹ chồng bà là cụ Bùi Ngọc T7 và cụ Bùi Thị T8 có sinh được 07 người con là Bùi Thị H9 (Đã chết), Bùi Thị H10 (Đã chết), Bùi Ngọc H11 (Đã chết), Bùi Ngọc T9 (Đã chết), Bùi Thị H5, Bùi Văn S (Đã chết), Bùi Văn C1 (Đã chết). Lúc sinh thời, bố mẹ chồng có tạo lập được một mảnh đất có diện tích là 860 m² tại thôn C xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/05/2001 mang tên người sử dụng đất là ông Bùi Ngọc T7. Năm 2003 thì mẹ chồng bà chết, năm 2007 thì bố chồng bà cũng chết.

Trước khi bố chồng bà chết, bố chồng bà có để lại di chúc. Theo di chúc lập ngày 19/11/2003 thì bố chồng bà đã chia quyền thừa kế cho ông Bùi Ngọc T9 diện tích đất 275m², diện tích đất còn lại là 585m², bố chồng bà chia cho chồng bà là ông Bùi Ngọc H11. Di chúc này bố chồng bà lập có sự chứng kiến và xác nhận của UBND xã T, ngoài ra tuy bà không được trực tiếp thấy cụ T7 lập di chúc nhưng trong di chúc còn có chữ ký của 6 anh em là con đẻ của cụ T7 và cụ T8.

Chồng bà là ông Bùi Ngọc H11 đã chết sau ông T7 và bà T8, trước khi chết chồng bà có giấy ủy quyền cho bà và các con gồm: Bùi Thị T1, Bùi Thị H và Bùi Ngọc H1 toàn quyền được sử dụng diện tích đất mà chồng bà được cụ T7 cho. Do đó, bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của bà N, đề nghị Tòa án giải quyết theo di chúc mà bố chồng bà để lại và theo sơ đồ biên bản chia đất thổ cư có đầy đủ chữ ký của các anh em trong gia đình.

Bà cũng xác nhận 3 cây mít, 1 cây nhãn là tài sản của cụ T7 và cụ T8. Còn các cây cối khác thuộc quyền sở hữu của gia đình bà. Những cây cối còn lại đều là tài sản của gia đình bà. Các công trình xây dựng trên đất thuộc tài sản của gia đình nhà bà N. Bà đề nghị chia theo quy định của pháp luật cây cối mà bố, mẹ chồng bà đã trồng.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị H5 trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Bùi Ngọc T7 và cụ Bùi Thị T8 có sinh được 07 người con là Bùi Thị H9 (Đã chết), Bùi Thị H10 (Đã chết), Bùi Ngọc H11 (Đã chết), Bùi Ngọc T9 (Đã chết), Bùi Thị H5, Bùi Văn S (Đã chết), Bùi Văn C1 (Đã chết). Lúc sinh thời, bố mẹ bà có tạo lập được một mảnh đất có diện tích là 860 m² tại thôn C xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/05/2001 mang tên người sử dụng đất là ông Bùi Ngọc T7. Năm 2003 thì mẹ bà chết, năm 2007 thì bố bà cũng chết. Bà không biết bố mẹ bà trước khi chết có để lại di chúc hay không. Bà không được có mặt lúc bố bà là cụ T7 lập di chúc và cũng không ký vào bản di chúc.

Đến nay, bà yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ bà theo quy định của pháp luật cho bà và các anh, chị em là con của cụ T7 và cụ T8.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị H3 trình bày:

Bố mẹ chồng bà là cụ Bùi Ngọc T7 và bà Bùi Thị T8 có sinh được 07 người con là Bùi Thị H9 (Đã chết), Bùi Thị H10 (Đã chết), Bùi Ngọc H11 (Đã chết), Bùi Ngọc T9 (Đã chết), Bùi Thị H5, Bùi Văn S (Đã chết), Bùi Văn C1 (Đã chết). Lúc sinh thời, bố mẹ chồng bà có tạo lập được một mảnh đất có diện tích là 860 m² tại thôn C xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/05/2001 mang tên người sử dụng đất là ông Bùi Ngọc T7. Năm 2003 thì mẹ chồng bà chết, năm 2007 thì bố chồng bà cũng chết. Bà không biết bố mẹ chồng tôi trước khi chết có để lại di chúc hay không.

Do chồng bà là ông Bùi Văn S chết sau bố, mẹ chồng bà, do đó bà yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ chồng bà theo quy định của pháp luật cho bà và các con của bà gồm Bùi Thị H12, Bùi Quang T5 – là phần thừa kế nếu chồng bà là Bùi Văn S còn sống được hưởng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Chu Thị H8 trình bày:

Bố mẹ chồng bà là cụ Bùi Ngọc T7 và cụ Bùi Thị T8 có sinh được 07 người con là Bùi Thị H9 (Đã chết), Bùi Thị H10 (Đã chết), Bùi Ngọc H11 (Đã chết), Bùi Ngọc T9 (Đã chết), Bùi Thị H5, Bùi Văn S (Đã chết), Bùi Văn C1 (Đã chết). Lúc sinh thời, bố mẹ chồng bà có tạo lập được một mảnh đất có diện tích là 860 m² tại thôn C xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/05/2001 mang tên người sử dụng đất là ông Bùi Ngọc T7. Năm 2003 thì mẹ chồng bà chết, năm 2007 thì bố chồng bà cũng chết. Bà không biết bố mẹ chồng bà trước khi chết có để lại di chúc hay không.

Đến nay, do chồng bà là ông Bùi Văn C1 đã chết do đó bà yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ chồng bà theo quy định của pháp luật cho bà và các con của bà gồm Bùi Thị M1, Bùi Ngọc L – là phần thừa kế nếu chồng bà còn sống được hưởng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Bùi Thị T2, Bùi Thị T3, Bùi Thị T4, anh Bùi Ngọc C trình bày:

Anh, chị là con của ông Bùi Ngọc T9, cháu nội của cụ Bùi Ngọc T7 và cụ Bùi Thị T8. Ông bà lúc còn sống tạo lập được một mảnh đất có diện tích là 860 m² tại thôn C xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/05/2001 mang tên người sử dụng đất là ông Bùi Ngọc T7. Năm 2003 thì bà nội chết, năm 2007 thì ông nội cũng chết. Cụ T8 chết thì không để lại di chúc, còn cụ T7 chết thì có để lại di chúc. Đến nay các anh, chị đề nghị chia thừa kế phần tài sản của cụ T7 theo di chúc, còn phần tài sản của cụ T8 do không để lại di chúc nên đề nghị chia cho tất cả những người được hưởng quyền thừa kế theo quy định của pháp luật. Nếu ai được nhận hiện vật thì trả tiền chênh lệch giá trị tài sản cho những người còn lại. Đối với phần di sản thừa kế các anh, chị được chia các anh chị sẽ cho mẹ là bà Nguyễn Thị N.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Bùi Văn Đ1 trình bày:

Anh là con của bà Bùi Thị H10 và là cháu ngoại cụ Bùi Ngọc T7 và cụ Bùi Thị T8. Lúc sinh thời, ông bà ngoại anh có tạo lập được một mảnh đất có diện tích là 860 m² tại thôn C xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Đất đã được UBND huyện T

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/05/2001 mang tên người sử dụng đất là ông Bùi Ngọc T7. Năm 2003 thì bà ngoại anh chết, năm 2007 thì ông ngoại anh cũng chết. Anh không biết ông bà trước khi chết có để lại di chúc hay không.

Đến nay, do mẹ anh là bà Bùi Thị H10 chết sau ông, bà ngoại, do đó anh yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông bà ngoại anh theo quy định của pháp luật cho anh và bố các em của anh gồm ông Bùi Văn M, anh Bùi Văn T6 – là phần thừa kế nếu mẹ anh còn sống được hưởng.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Bùi Văn D trình bày:

Anh là con của bà Bùi Thị H9 cháu ngoại cụ Bùi Ngọc T7 và cụ Bùi Thị T8. Lúc sinh thời, ông bà ngoại anh có tạo lập được một mảnh đất có diện tích là 860 m² tại thôn C xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/05/2001 mang tên người sử dụng đất là ông Bùi Ngọc T7. Năm 2003 thì bà ngoại anh chết, năm 2007 thì ông ngoại anh cũng chết. Anh không biết ông bà anh trước khi chết có để lại di chúc hay không.

Đến nay, do mẹ anh là bà Bùi Thị H9 chết sau ông, bà ngoại và bố anh cũng đã chết trước mẹ anh do đó anh yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông bà ngoại anh theo quy định của pháp luật cho anh và các anh, em của anh gồm Bùi Thế H7, Bùi Thị H13 – là phần thừa kế nếu mẹ anh còn sống được hưởng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Bùi Thị H và anh Bùi Ngọc H1 trình bày:

Anh, chị là con của ông Bùi Ngọc H11, cháu nội của cụ Bùi Ngọc T7 và cụ Bùi Thị T8. Ông bà anh, chị lúc còn sống tạo lập được một mảnh đất có diện tích là 860 m² tại thôn C xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/05/2001 mang tên người sử dụng đất là ông Bùi Ngọc T7. Năm 2003 thì bà nội chết, năm 2007 thì ông nội cũng chết. Khi ông nội chết có để lại di chúc. Đến nay các anh, chị đề nghị chia thừa kế phần tài sản của ông, bà nội anh, chị theo di chúc của ông nội anh, chị. Đối với phần di sản thừa kế anh, chị được chia các anh chị sẽ cho mẹ là bà Quách Thị Đ.

*** Bản án sơ thẩm số 09/2025/DSST ngày 08/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thanh Hóa) và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2025/QĐ – SCBSBA ngày 07/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thanh Hóa:**

Căn cứ vào:

- Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 636; Điều 638, Điều 649, Điều 650, Điều 652, khoản 3 Điều 653, Điều 655, Điều 656, Điều 660, Điều 661, Điều 670, Điều 677, điểm a khoản 1 Điều 679 Bộ luật Dân sự năm 1995

- Điều 633, Điều 635, Điều 674, điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005

- Điều 357, Điều 468, Điều 612, Điều 618, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 659 và Điều 660 của Bộ luật dân sự 2015

- Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

- Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 -12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản thừa kế của bà Nguyễn Thị N đối với yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ Bùi Thị T8 và cụ Bùi Ngọc T7 để lại.

1. Chia Di sản thừa kế của cụ Bùi Ngọc T7 theo di chúc, di sản thừa kế là 225 m² đất ở và 258,75 m² đất trồng cây lâu năm có tổng giá trị 679.398.750 đ (sáu trăm bảy mươi chín triệu ba trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng). Tài sản thừa kế của cụ T7 được chia theo di chúc Cụ thể:

- Chia cho ông Bùi Ngọc T9 74,26 m² đất ở và 85,40 m² đất trồng cây lâu năm tổng trị giá 224.231.800 đồng. Tài sản chia cho ông T9 được chia đều cho các con và vợ của ông T9 là bà Nguyễn Thị N, chị Bùi Thị T2, chị Bùi Thị H2, anh Bùi Ngọc C, chị Bùi Thị T3, chị Bùi Thị T4. Chấp nhận sự tự nguyện cho phần tài sản được hưởng của chị Bùi Thị T2, anh Bùi Ngọc C, chị Bùi Thị T3, chị Bùi Thị T4 cho bà Nguyễn Thị N. Phần tài sản chia cho ông Bùi Ngọc T9 sẽ được chia cho Bà Nguyễn Thị N tài sản có giá trị là 186.859.833 đồng (Một trăm tám mươi sáu triệu tám trăm năm mươi chín nghìn tám trăm ba mươi ba đồng) và chia cho chị Bùi Thị H2 tài sản có giá trị là 37.371.966 đ (Ba mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi một nghìn chín trăm sáu mươi sáu đồng)

- Chia cho ông Bùi Ngọc H11 173,35 m² đất trồng cây lâu năm và 150,74 m² đất ở tại nông thôn có tổng giá trị là 455.166.950 đ (Bốn trăm năm mươi lăm triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm năm mươi đồng). Tài sản chia cho ông H11 được chia đều cho các con và vợ của ông H11 là Quách Thị Đ, chị Bùi Thị

T1, anh Bùi Ngọc H1, chị Bùi Thị H. Chấp nhận sự tự nguyện cho phần tài sản được hưởng của anh Bùi Ngọc H1, chị Bùi Thị H cho bà Quách Thị Đ. Phần tài sản chia cho ông Bùi Ngọc H11 sẽ được chia cho Bà Quách Thị Đ tài sản có giá trị là 341.375.212 đồng (Ba trăm bốn mươi một triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm mười hai đồng) và chia cho chị Bùi Thị T1 tài sản có giá trị là 113.791.738 đ (Một trăm mười ba triệu bảy trăm chín mươi một nghìn bảy trăm ba mươi tám đồng)

2. Di sản thừa kế của cụ Bùi Thị T8 là 175 m² đất ở tại nông thôn và 201,25 m² đất trồng cây lâu năm có tổng giá trị là 528.421.250 đồng. Di sản thừa kế của cụ T8 sẽ được chia thành 08 kỷ phần trong đó 07 kỷ phần chia cho 07 con và 01 kỷ phần là trích công sức duy trì bảo quản di sản. Mỗi kỷ phần được chia 21,88 m² đất ở tại nông thôn và 25,16 m² đất trồng cây lâu năm có giá trị là 66.052.656 đồng. Chia cụ thể như sau:

- Chia cho bà Bùi Thị H9 21,88 m² đất ở tại nông thôn và 25,16 m² đất trồng cây lâu năm có giá trị là 66.052.656 đồng. Tài sản chia cho bà H9 được chia đều cho các con của bà H9 là anh Bùi Thế H7, chị Bùi Thị H13, anh Bùi Văn D mỗi người được chia tài sản trị giá 22.017.552 đồng (Hai mươi hai triệu không trăm mười bảy nghìn năm trăm năm mươi hai đồng).

- Chia cho bà Bùi Thị H10 21,88 m² đất ở tại nông thôn và 25,16 m² đất trồng cây lâu năm có giá trị là 66.052.656 đồng. Tài sản chia cho bà H10 được chia đều cho các con và chồng của bà H10 là ông Bùi Văn M, anh Bùi Văn Đ1 và anh Bùi Văn T6 mỗi người được chia tài sản trị giá 22.017.552 đồng (Hai mươi hai triệu không trăm mười bảy nghìn năm trăm năm mươi hai đồng).

- Chia cho ông Bùi Ngọc H11 21,88 m² đất ở tại nông thôn và 25,16 m² đất trồng cây lâu năm có giá trị là 66.052.656 đồng. Tài sản chia cho ông H11 được chia đều cho các con và vợ của ông H11 là Quách Thị Đ, chị Bùi Thị T1, anh Bùi Ngọc H1, chị Bùi Thị H. Chấp nhận sự tự nguyện cho phần tài sản được hưởng của anh Bùi Ngọc H1, chị Bùi Thị H cho bà Quách Thị Đ. Tài sản chia cho ông H11 được chia cho bà Quách Thị Đ tài sản có giá trị 49.539.492 đồng (Bốn mươi chín triệu năm trăm ba mươi chín nghìn bốn trăm chín mươi hai đồng), chia cho chị Bùi Thị T1 tài sản có giá trị 16.513.164 đ (Mười sáu triệu năm trăm mười ba nghìn một trăm sáu mươi bốn đồng).

- Chia cho ông Bùi Ngọc T9 21,88 m² đất ở tại nông thôn và 25,16 m² đất trồng cây lâu năm có giá trị là 66.052.656 đồng. Tài sản chia cho ông T9 được chia đều cho các con và vợ của ông H11 là bà Nguyễn Thị N, chị Bùi Thị T2, chị Bùi Thị H2, anh Bùi Ngọc C, chị Bùi Thị T3, chị Bùi Thị T4. Chấp nhận sự tự nguyện cho phần tài sản được hưởng của chị Bùi Thị T2, anh Bùi Ngọc C, chị Bùi Thị T3, chị Bùi Thị T4 cho bà Nguyễn Thị N. Tài sản chia cho ông T9 được chia cho bà Nguyễn Thị N tài sản có giá trị 55.043.880 đồng (Năm mươi lăm triệu không trăm bốn mươi ba nghìn tám trăm tám mươi đồng), chia cho chị Bùi Thị H2 tài sản có giá trị 11.008.776 đ (Mười một triệu không trăm linh tám nghìn bảy trăm bảy mươi sáu đồng).

- Chia cho bà Bùi Thị H5 21,88 m² đất ở tại nông thôn và 25,16 m² đất trồng cây lâu năm có giá trị là 66.052.656 đồng.

- Chia cho ông Bùi Văn S 21,88 m² đất ở tại nông thôn và 25,16 m² đất trồng cây lâu năm có giá trị là 66.052.656 đồng. Tài sản chia cho ông S được chia đều cho các con và vợ của ông S là bà Bùi Thị H3, chị Bùi Thị H12, anh Bùi Quang T5 mỗi người được chia tài sản trị giá 22.017.552 đồng (Hai mươi hai triệu không trăm mười bảy nghìn năm trăm năm mươi hai đồng).

- Chia cho ông Bùi Văn C1 21,88 m² đất ở tại nông thôn và 25,16 m² đất trồng cây lâu năm có giá trị là 66.052.656 đồng. Tài sản chia cho ông S được chia đều cho các con và vợ của ông C1 là bà Chu Thị H8, chị Bùi Thị M1, anh Bùi Ngọc L mỗi người được chia tài sản trị giá 22.017.552 đồng (Hai mươi hai triệu không trăm mười bảy nghìn năm trăm năm mươi hai đồng).

- Trích chia công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế cho bà Quách Thị Đ và bà Nguyễn Thị N 21,88 m² đất ở tại nông thôn và 25,16 m² đất trồng cây lâu năm có giá trị là 66.052.656 đồng. Mỗi người được trích chia $\frac{1}{2}$ kỳ phần là 10,94 m² đất ở tại nông thôn và 12,58 m² đất trồng cây lâu năm trị giá tài sản là 33.026.328 đ (Ba mươi ba triệu không trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm hai mươi tám đồng)

3. Về chia hiện vật và trả tiền giá trị chênh lệch tài sản được nhận:

3.1. Chia cho bà Nguyễn Thị N diện tích đất 243,4 m² diện tích đất hiện trạng đang sử dụng thể hiện trong sơ đồ kèm theo bản án là thửa số 1 (có tọa độ các điểm trong sơ đồ kèm theo bản án).

Bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm trả tiền chênh lệch về tài sản cho bà Bùi Thị H5 tổng số tiền 224.060 đồng (Hai trăm hai mươi bốn nghìn không trăm sáu mươi đồng).

Bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho con là chị Bùi Thị H2 số tiền tương đương với giá trị phần thừa kế chị H2 được hưởng từ ông T9 tổng số tiền là 48.380.742 đồng (Bốn mươi tám triệu ba trăm tám mươi nghìn bảy trăm bốn mươi hai đồng)

Giá trị tài sản thừa kế bà N được chia sau khi phải trả chênh lệch cho những người không nhận bằng hiện vật là 274.930.041 đồng (Hai trăm bảy mươi tư triệu chín trăm ba mươi nghìn không trăm bốn mươi một đồng)

3.2. Chia cho bà Quách Thị Đ diện tích đất 616,6 m² diện tích đất hiện trạng đang sử dụng thể hiện trong sơ đồ kèm theo bản án là thửa số 2 (có tọa độ các điểm trong sơ đồ kèm theo bản án).

Bà Quách Thị Đ có trách nhiệm trả tiền chênh lệch về tài sản cho nhưng người sau:

- Trả cho ông Bùi Văn M, anh Bùi Văn Đ1 và anh Bùi Văn T6 mỗi người số tiền 22.017.552 đồng (Hai mươi hai triệu không trăm mười bảy nghìn năm trăm năm mươi hai đồng)

- Trả cho anh Bùi Thế H7, chị Bùi Thị H13, anh Bùi Văn D mỗi người số tiền 22.017.552 đồng (Hai mươi hai triệu không trăm mười bảy nghìn năm trăm năm mươi hai đồng)

- Trả cho bà Chu Thị H8, chị Bùi Thị M1, anh Bùi Ngọc L mỗi người số tiền 22.017.552 đồng (Hai mươi hai triệu không trăm mười bảy nghìn năm trăm năm mươi hai đồng)

- Trả cho bà Bùi Thị H3, chị Bùi Thị H12, anh Bùi Quang T5 mỗi người số tiền là 22.017.552 đồng (Hai mươi hai triệu không trăm mười bảy nghìn năm trăm năm mươi hai đồng)

- Trả cho bà Bùi Thị H5 số tiền 56.212.656 đồng (Năm mươi sáu triệu hai trăm mười hai nghìn sáu trăm năm mươi sáu đồng)

- Trả cho chị Bùi Thị T1 số tiền tương đương với giá trị phần thừa kế chị T1 được hưởng từ ông H11 số tiền là 130.304.902 đồng (Một trăm ba mươi triệu ba trăm linh bốn nghìn chín trăm linh hai đồng)

Kể từ khi những người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3.3. Chia cho bà Quách Thị Đ 03 cây mít có giá trị 3.300.000 đồng và 01 cây nhãn có giá trị 700.000 đồng. Bà Đường K phải trả tiền chênh lệch về cây cối cho những người khác.

Giá trị tài sản thừa kế bà Quách Thị Đ được chia sau khi phải trả chênh lệch cho những người không nhận bằng hiện vật là 427.941.032 đồng (Bốn trăm hai mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi một nghìn không trăm ba mươi hai đồng).

4. Bà Nguyễn Thị N và bà Quách Thị Đ được sở hữu quản lý các tài sản gắn liền với phần đất được chia là tài sản của mình.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật bà Nguyễn Thị N, bà Quách Thị Đ có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ theo quyết định của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

* Ngày 22/5/2025, bà Quách Thị Đ làm đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết chia di sản thừa kế của bố chồng bà là ông Bùi Ngọc T7 theo bản di chúc mà bố chồng bà để lại.

7. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bà Đ vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

8. Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đảm bảo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Quách Thị Đ. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 09/2025/DSST ngày 08/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thanh Hóa) và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2025/QĐ – SCBSBA ngày 07/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thanh Hóa.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được xem xét công khai tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị N khởi kiện bà Quách Thị Đ về thừa kế tài sản là chia thừa kế tài sản là Quyền sử dụng đất; địa chỉ: thôn C, xã T, huyện T,

tỉnh Thanh Hóa(Nay là thôn C, xã K, tỉnh Thanh Hóa). Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về thừa kế tài sản, đối tượng tranh chấp là bất động sản tại xã K, tỉnh Thanh Hóa. Theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạch thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thanh Hóa).

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Quách Thị Đ có đơn kháng cáo trong hạn, các đương sự không thỏa thuận, hòa giải được với nhau nội dung tranh chấp, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, bà Đ giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của đương sự bà Quách Thị Đ:

[2.1] Về thời hiệu thừa kế: Cụ Bùi Thị T8 chết năm 2003 và cụ Bùi Ngọc T7 chết năm 2007, nên cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự xác định thời hiệu chia di sản thừa kế là bất động sản vẫn còn là đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Về nguồn gốc đất, hàng thừa kế:

* Nguồn gốc đất: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Thừa đất số 23 tờ bản đồ số 03 tại Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa có tổng diện tích là 860m² bản đồ đo vẽ và nghiệm thu năm 2007(Trong đó có 400m² đất ở tại nông thôn và 460m² đất trồng cây lâu năm), diện tích đang sử dụng thực tế là 942,7m². Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản đồ địa chính thì diện tích đất được cấp cho cụ T7 và cụ T8 chỉ 860m² nên các đương sự chỉ yêu cầu Tòa án chia thừa kế tài sản theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp. Do đó có đủ cơ sở xác định diện tích đất 860m² thuộc thừa đất số 23, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thừa đất tại Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa(Nay là thôn C, xã K, tỉnh Thanh Hóa)(trong đó có 400m² đất ở có giá trị 1.200.000.000đồng và 460m² đất trồng cây lâu năm có giá trị 7.820.000 đồng) là di sản thừa kế của cụ Bùi Thị T8 và cụ Bùi Ngọc T7. Đối với công trình trên đất và cây cối được xác định là của bà Nguyễn Thị N và bà Quách Thị Đ. Ngoài ra các bên đều xác nhận trên đất có cây cối là 03 cây mít có giá trị 3.300.000đồng và 01 cây nhãn có giá trị 700.000đồng được trồng từ thời cụ T7 và cụ T8 còn sống, nên cũng xác định đây là di sản thừa kế của cụ T7 và cụ T8.

* Về hàng thừa kế: Các đương sự thống nhất, cụ Bùi Ngọc T7 và cụ Bùi Thị T8 có sinh được 07 người con gồm:

- Bà Bùi Thị H9 (chết sau cụ T7 và cụ T8), có các con gồm: Anh Bùi Văn D, anh Bùi Thế H7, chị Bùi Thị H13.

- Bà Bùi Thị H10 (chết sau cụ T7 và cụ T8), có chồng và các con gồm: Ông Bùi Văn M, anh Bùi Văn T6, anh Bùi Văn Đ1.

- Ông Bùi Ngọc H11 (Chết sau cụ T7 và cụ T8), có vợ và các con gồm: Bà Quách Thị Đ, chị Bùi Thị T1, chị Bùi Thị H, anh Bùi Ngọc H1

- Ông Bùi Ngọc T9 (chết sau cụ T7 và cụ T8), có vợ và các con gồm: Bà Nguyễn Thị N, chị Bùi Thị T2, chị Bùi Thị T3, chị Bùi Thị T4 anh Bùi Ngọc C

- Bà Bùi Thị H5,

- Ông Bùi Văn S (chết sau cụ T7 và cụ T8), có vợ và các con gồm: Bà Bùi Thị H3, chị Bùi Thị H12, anh Bùi Quang T5,

- Ông Bùi Văn C1 (chết sau cụ T7 và cụ T8), có vợ và các con gồm: Bà Chu Thị H8, chị Bùi Thị M1, anh Bùi Ngọc L

Cụ Bùi Thị T8 chết năm 2003 không để lại di chúc. Cụ Bùi Ngọc T7 chết năm 2007; bị đơn bà Quách Thị Đ có xuất trình di chúc của cụ T7 lập vào ngày 19/11/2003 có xác nhận của UBND xã T và trên thực tế sau khi cụ T7 viết di chúc cũng đã phân chia tài sản quyền sử dụng đất theo di chúc cho ông Bùi Ngọc T9 và ông Bùi Ngọc H11 có biên bản chia đất thổ cư theo di chúc có xác nhận của thôn và UBND xã T. Các bên đã sử dụng đất từ thời điểm được phân chia đến nay. Nội dung và hình thức của di chúc là phù hợp quy định của pháp luật thời điểm lập di chúc. Tuy nhiên do cụ Bùi Ngọc T7 chết sau cụ T8 nên căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; các điều 649, 650, 652, khoản 3 điều 653, điều 655, điều 656, điều 660, điều 661, điều 670 Bộ luật Dân sự năm 1995 cấp sơ thẩm đã xác định di chúc của cụ T7 chỉ có hiệu lực một phần đối với phần tài sản chung của cụ T7 trong khối tài sản chung với cụ T8 cụ thể là $\frac{1}{2}$ di sản thừa kế và phần di sản được thừa kế của cụ T8, phần tài sản của cụ T8 là $\frac{1}{2}$ thửa đất sẽ được chia theo quy định của pháp luật và chia đều cho cụ T7 và 07 người con, mỗi người được hưởng 1 phần ngang nhau là đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, năm 2003 cụ T8 chết, di sản của cụ T8 chết để lại là $860m^2$ (Trong đó có $400m^2$ đất ở tại nông thôn và $460m^2$ đất trồng cây lâu năm): $2 = 430m^2$ (Trong đó có $200m^2$ đất ở tại nông thôn và $230m^2$ đất trồng cây lâu năm). Những người được hưởng di sản của cụ T8 gồm: Cụ T7 và 07 người con của cụ T7, cụ T8, mỗi người được hưởng 1 là: $430m^2 : 8 = 57,5m^2$ (trong đó gồm $25m^2$ đất ở

tại nông thôn và 28,75m² đất trồng cây lâu năm). Nên phần di sản của cụ T7 trong di chúc là 53,75m²(trong đó gồm 25m² đất ở tại nông thôn và 28,75m² đất trồng cây lâu năm) + 430m²(Trong đó có 200m² đất ở tại nông thôn và 230m² đất trồng cây lâu năm) = 483,75m²(Trong đó có 225m² đất ở tại nông thôn và 258,75m² đất trồng cây lâu năm); di chúc của cụ T7 lập vào ngày 19/11/2003 có hiệu lực với diện tích đất là 483,75m²(Trong đó có 225m² đất ở tại nông thôn và 258,75m² đất trồng cây lâu năm). Còn lại di sản của cụ T8 là 376,25m²(Trong đó có 175m² đất ở tại nông thôn và 201,25m² đất trồng cây lâu năm). Ngoài ra các bên đều xác nhận trên đất có cây cối là 03 cây mít có giá trị 3.300.000 đồng và 01 cây nhãn có giá trị 700.000 đồng được trồng từ thời cụ T7 và cụ T8 còn sống nên cũng xác định đây là di sản thừa kế của cụ T7 và cụ T8.

Tại bản di chúc và biên bản chia đất thổ cư theo di chúc cùng đề ngày 19/11/2003 thì cụ T7 chia cho ông Bùi Ngọc T9 diện tích đất 275m², còn chia cho ông Bùi Ngọc H11 585m². Tuy nhiên, cụ T7 chỉ có quyền định đoạt diện tích đất là 483,75m²(Trong đó có 225m² đất ở tại nông thôn và 258,75m² đất trồng cây lâu năm). Theo di chúc cụ T7 chia toàn bộ tài sản của mình cho ông Bùi Ngọc T9 và ông Bùi Ngọc H11 nên mỗi ông sẽ được nhận phần giá trị tài sản tương ứng theo phần của nội dung di chúc. Tài sản thừa kế của cụ T7 được chia theo di chúc với tỷ lệ chia cho ông H11 gấp 2,03 lần tài sản chia cho ông T9. Cụ thể: ông T9 sẽ được hưởng 74,26 m² đất ở và 85,40 m² đất trồng cây lâu năm. Ông H11 sẽ được hưởng 173,35 m² đất trồng cây lâu năm và 150,74 m² đất ở tại nông thôn.

Những người còn lại được hưởng di sản của cụ T8 chết để lại gồm 07 phần:

- + Các con của bà Bùi Thị H9 gồm: Anh Bùi Văn D, anh Bùi Thế H7, chị Bùi Thị H13 được hưởng 1 phần di sản do bà H9 chết để lại;

- + Chồng và các con bà Bùi Thị H10 gồm: Ông Bùi Văn M, anh Bùi Văn T6, anh Bùi Văn Đ1 được hưởng 1 phần di sản do bà H10 chết để lại;

- + Vợ và các con của ông Bùi Ngọc H11 gồm: Bà Quách Thị Đ, chị Bùi Thị T1, chị Bùi Thị H, anh Bùi Ngọc H1 được hưởng 1 phần di sản do ông H11 chết để lại;

- + Vợ và các con của ông Bùi Ngọc T9 gồm: Bà Nguyễn Thị N, chị Bùi Thị T2, chị Bùi Thị T3, chị Bùi Thị T4 anh Bùi Ngọc C được hưởng 1 phần di sản do ông T9 chết để lại;

+ Vợ và các con của ông Bùi Văn S gồm: Bà Bùi Thị H3, chị Bùi Thị H12, anh Bùi Quang T5 được hưởng 1 phần di sản do ông S chết để lại;

+ Vợ và các con của ông Bùi Văn C1 gồm: Bà Chu Thị H8, chị Bùi Thị M1, anh Bùi Ngọc L được hưởng 1 phần di sản do ông C1 chết để lại;

+ Bà Bùi Thị H5 được hưởng 1 phần di sản của cụ T8 chết để lại.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Bùi Thị T2, anh Bùi Ngọc C, chị Bùi Thị T3, chị Bùi Thị T4 nhường quyền thừa kế tài sản nếu được hưởng cho bà N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Bùi Thị H và anh Bùi Ngọc H1 nhường quyền thừa kế tài sản nếu được hưởng cho bà Đ. Đây là sự tự nguyện của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên chấp nhận chia phần thừa kế tài sản được hưởng cho bà N và bà Đ. Bà Nguyễn Thị N và bà Quách Thị Đ yêu cầu được trích công sức vì sau khi cụ T8 và cụ T7 chết gia đình bà N và bà Đ có quản lý đất xây dựng công trình trồng cây trên đất, nộp các loại thuế theo quy định. Xét thấy yêu cầu của bà N và bà Đ là có cơ sở nên chấp nhận trích công sức cho bà N và bà Đ bằng 01 kỷ phần được chia đôi cho hai người.

Như vậy, di sản thừa kế của cụ T8 còn lại là 175m² đất ở tại nông thôn và 201,25 m² đất trồng cây lâu năm, có tổng giá trị là 528.421.250đồng. Di sản thừa kế của cụ T8 sẽ được chia theo quy định của pháp luật cho 07 người con gồm: Bà Bùi Thị H9, Bà Bùi Thị H10, Ông Bùi Ngọc H11, Ông Bùi Ngọc T9, Bà Bùi Thị H5, Ông Bùi Văn S, ông Bùi Văn C1 và trích một kỷ phần công sức duy trì khối di sản cho bà Đ và bà N mỗi người được hưởng ½ kỷ phần. Mỗi kỷ phần được chia 21,88 m² đất ở tại nông thôn và 25,16m² đất trồng cây lâu năm, có tổng giá trị là 66.052.656đồng.

Do từ khi cụ T7 và cụ T8 chết gia đình bà N và bà Đ đã sử dụng đất ổn định, nên chia bằng hiện vật di sản thừa kế cho ông H11 và ông T9 theo mốc giới hiện trạng đang sử dụng và những người nhận thừa kế bằng hiện vật có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được hưởng là phù hợp. Cụ thể:

- Chia cho bà Nguyễn Thị N diện tích đất 243,4 m² diện tích đất hiện trạng đang sử dụng trong đó phần không phải trả chênh lệch do ông T9 được hưởng chia thừa kế và phần trích chia công sức cho bà N gồm 107,08 m² đất ở và 123,14 m² đất trồng cây lâu năm = 230,22m². Diện tích đất còn lại 13,18m² nhận một

phần kỷ phần bằng hiện vật từ kỷ phần của bà Bùi Thị H5 là 13,18m² đất trồng cây lâu năm trị giá 224.060.000 đồng.

Bà N có trách nhiệm trả tiền chênh lệch về tài sản cho bà Bùi Thị H5 số tiền 224.060 đồng và trả tiền chênh lệch cho con là chị Bùi Thị H2 số tiền tương đương với giá trị phần thừa kế chị H2 được hưởng từ ông T9 số tiền là 48.380.742 đồng (Bốn mươi tám triệu ba trăm tám mươi nghìn bảy trăm bốn mươi hai đồng)

- Chia cho bà Quách Thị Đ diện tích đất 616,6 m² diện tích đất hiện trạng đang sử dụng trong đó phần không phải trả chênh lệch do ông H11 được hưởng chia thừa kế và phần trích chia công sức cho bà Đ gồm 183,56 m² đất ở và 211,09 m² đất trồng cây lâu năm = 394,65 m². Diện tích đất còn lại 221,95 m² sẽ được nhận 21,88 m² đất ở tại nông thôn và 25,16 m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 66.052.656 đồng từ kỷ phần của các ông, bà: Bùi Thị H10, bà Bùi Thị H9, ông Bùi Văn C1, ông Bùi Văn S và một phần kỷ phần là 21,88m² đất ở tại nông thôn và 11,98m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 65.828.596 đồng từ bà Bùi Thị H5.

Bà Đ có trách nhiệm trả tiền chênh lệch về tài sản cho:

+ Các con và chồng của bà Bùi Thị H10 là ông Bùi Văn M, anh Bùi Văn Đ1 và anh Bùi Văn T6 mỗi người số tiền 22.017.552 đồng;

+ Trả tiền chênh lệch cho các con của bà Bùi Thị H9 là anh Bùi Thế H7, chị Bùi Thị H13, anh Bùi Văn D mỗi người số tiền 22.017.552 đồng;

+ Trả tiền chênh lệch cho vợ và các con của ông Bùi Văn C1 là bà Chu Thị H8, chị Bùi Thị M1, anh Bùi Ngọc L mỗi người số tiền 22.017.552 đồng;

+ Trả tiền chênh lệch cho vợ và các con của ông Bùi Văn S là bà Bùi Thị H3, chị Bùi Thị H12, anh Bùi Quang T5 mỗi người số tiền mỗi người số tiền 22.017.552 đồng;

+ Trả cho bà Bùi Thị H5 số tiền 56.212.656 đồng;

+ Trả tiền chênh lệch cho con là chị Bùi Thị T1 số tiền tương đương với giá trị phần thừa kế chị T1 được hưởng từ ông H11 số tiền là 130.304.902 đồng (Một trăm ba mươi triệu ba trăm linh bốn nghìn chín trăm linh hai đồng)

Đối với tài sản trên đất: Các tài sản trên đất của bà Nguyễn Thị N và bà Quách Thị Đ là tài sản của bà N và bà Đ tiếp tục giao cho bà N và bà Đ sở hữu quản lý. Tài sản là cây cối là tài sản của cụ T7 và cụ T8 gồm 03 cây mít có giá trị 3.300.000 đồng và 01 cây nhãn có giá trị 700.000 đồng quá trình giải quyết vụ án xác định cây cối này trồng trước khi cụ T7 và cụ T8 chết nhưng không xác định

được thời gian cụ thể mặt khác các cây này ở trên phần đất do bà Đ quản lý từ khi cụ T7 và cụ T8 chết cây cối được bà Đ chăm sóc từ năm 2007 đến nay, giá trị các cây không lớn. Do đó nên chia các cây này cho bà Đ sở hữu và bà Đường K phải trả tiền chênh lệch về cây cối cho những người thừa kế khác là phù hợp.

[2.4] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Quách Thị Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 09/2025/DSST ngày 08/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thanh Hóa) và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2025/QĐ – SCBSBA ngày 07/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thanh Hóa.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Đường K được chấp nhận, nên bà Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Quách Thị Đ, giữ bản án sơ thẩm số: 09/2025/DSST ngày 08/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thanh Hóa) và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2025/QĐ – SCBSBA ngày 07/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thanh Hóa.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Quách Thị Đ phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003883 ngày 23/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 7). Bà Đ đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DSST ngày 08/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thanh Hóa) không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ 1 TAND Tối cao;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- TAND khu vực 7 – Thanh Hóa;
- Phòng THADS khu vực 7;
- Đường sự;;
- Lưu HSVA; Tòa DS.

Lê Ngọc Lâm

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Lâm

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Nga

Ông Lê Văn Quân

Vào hồi 16 giờ 00 phút ngày 15 tháng 8 năm 2025, tại phòng nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành nghị án đối với vụ án dân sự thụ lý số 46/2025/TLPT-DS ngày 26/6/2025 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất”, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Nhật, sinh năm: 1967. Có mặt
Địa chỉ: Thôn 3, xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn 3, xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa).

- **Bị đơn:** Bà Quách Thị Đường, sinh năm: 1967. Có mặt
Địa chỉ: Thôn 3, xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn 3, xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa).

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Bùi Thị Thảo, sinh năm: 1989. Vắng mặt
Địa chỉ: Thôn Trung Tuyển, xã Bình Dân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương(Nay là Thôn Trung Tuyển, xã Hòa Bình, thành phố Hải Phòng).

2. Chị Bùi Thị Hiền, sinh năm: 1992. Có mặt
Địa chỉ: Thôn Thọ Trường, xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn Thọ Trường, xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa).

3. Anh Bùi Ngọc Hưng, sinh năm: 1998. Có mặt
Địa chỉ: Thôn 3, xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn 3, xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa).

4. Chị Bùi Thị Thuận, sinh năm: 1988. Có mặt
Địa chỉ: Thôn Sồi Cốc, xã Thành Minh, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn Sồi Cốc, xã Thạch Bình, tỉnh Thanh Hóa).

5. Chị Bùi Thị Hòa, sinh năm 1992. Vắng mặt
Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương(Nay là Khu phố 4, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh).

6. Anh Bùi Ngọc Chung, sinh năm 1994. Có mặt
Địa chỉ: Thôn 3, xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn 3, xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa).

7. Chị Bùi Thị Thủy, sinh năm 1998. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn 5, xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn 5, xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa).

8. Chị Bùi Thị Trang, sinh năm 2001. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn 3, xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn 3, xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa).

9. Bà Bùi Thị Hồng, sinh năm 1969. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn 2, xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn 2, xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa).

10. Chị Bùi Thị Hà, sinh năm 1996. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn Châu Quan, xã Đoàn Kết, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương(Nay là Thôn Châu Quan, xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng).

11. Anh Bùi Quang Trường, sinh năm 2003. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn 2, xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn 2, xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa).

12. Bà Bùi Thị Huế, sinh năm 1968. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn 2, xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn 2, xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa).

13. Chị Bùi Thị Hoa, sinh năm 1983. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn 3, xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn 3, xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa).

14. Anh Bùi Thế Hùng, sinh năm 1987. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn 3, xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn 3, xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa).

15. Anh Bùi Văn Dũng, sinh năm 1989. Có mặt

Địa chỉ: Thôn 3, xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn 3, xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa).

16. Ông Bùi Văn Mậu, sinh năm: 1962. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn Đồng Khanh, xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn Đồng Khanh, xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa).

17. Anh Bùi Văn Đức, sinh năm: 1986. Có mặt

Địa chỉ: Thôn Đồng Khanh, xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn Đồng Khanh, xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa).

18. Anh Bùi Văn Tình, sinh năm: 1991. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn Đồng Khanh, xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn Đồng Khanh, xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa).

19. Bà Chu Thị Hương, sinh năm: 1975. Có mặt

Địa chỉ: Khu phố 6 Tân Sơn, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Khu phố 6 Tân Sơn, xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa).

20. Chị Bùi Thị Mai, sinh năm: 1996. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn 6, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Địa chỉ: Thôn 6, xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa).

21. Anh Bùi Ngọc Linh, sinh năm: 2004. Vắng mặt

Địa chỉ: Địa chỉ: Khu phố 6 Tân Sơn, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Khu phố 6 Tân Sơn, xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa).

Người kháng cáo: Bị đơn bà Quách Thị Đường.

**HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

1. Căn cứ Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Quách Thị Đường, giữ bản án sơ thẩm số: 09/2025/DSST ngày 08/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thanh Hóa) và

Kết quả biểu quyết: Đồng ý 3/3.

2. *Về án phí phúc thẩm:* Bà Quách Thị Đường phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003883 ngày 23/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 7). Bà Đường đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DSST ngày 08/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thanh Hóa) không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 [Luật thi hành án dân sự](#) người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kết quả biểu quyết: Đồng ý 3/3.

Nghị án kết thúc vào hồi 16 giờ 20 phút ngày 15/8/2025

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nga

Lê Văn Quân

Lê Ngọc Lâm